



第3課

I

Vても いいです

Có thể làm ~, được phép làm ~, làm ~ cũng được

使い方： - Mẫu câu này ám chỉ một sự cho phép làm gì đó.



1. その部屋で ^{へや} タバコを ^す 吸っても いいです。

Được phép hút thuốc ở phòng đó.

注意： Thể nghi vấn của mẫu câu này được sử dụng như một câu xin phép làm gì đó.



1. ここで ^{しゃしん} 写真を ^と 撮ってもいいですか。 Tôi chụp ảnh ở đây có được không?

...ええ、いいです。

...Vâng, được.

2. タバコを ^す 吸ってもいいですか。

Tôi hút thuốc có được không?

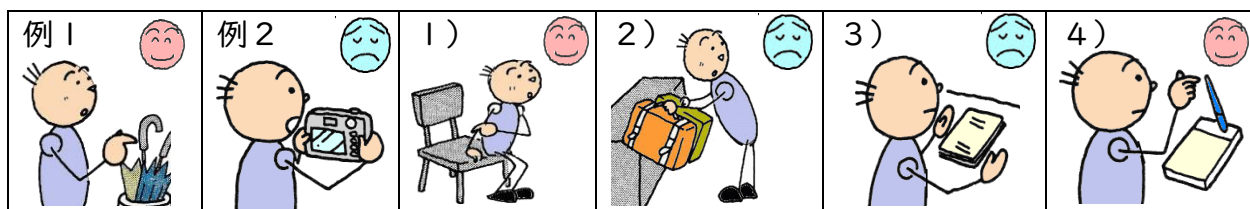
...すみません。いけません。

...Xin lỗi. Không được.

^{きんえん} 禁煙ですから。

Vì ở đây cấm hút thuốc.

やってみよう！



1. 例1：→ この 傘を 借りても いいですか。

...ええ、いいですよ。どうぞ。

例2：→ 写真を 撮っても いいですか。

...すみません。ちょっと……。

1) →

2) →

3) →

4) →



ぶんぽう

2

V ては いけません

Không được làm V

使い方： - Mẫu câu này sử dụng khi muốn nói ý không được phép làm gì.

1. ここで タバコを ^す吸っては いけません。 Không được hút thuốc ở đây.
2. ここで ^{しゃしん}写真を ^と撮ってもいいですか。 Tôi chụp ảnh ở đây được không?
- ...いいえ、いけません。 ...Không, không được.

3

V て います

* Cách nói và ý nghĩa khác của động từ dạng tiếp diễn

使い方①： - Ngoài cách dùng đã được nói đến trong bài 14 thì mẫu câu này còn thể hiện ý một hành động nào đó đã diễn ra trong quá khứ và hiện tại vẫn còn tiếp diễn, kết quả của nó vẫn hiển hiện trong hiện tại và tương lai.

- Một số động từ luôn chia ở thể tiếp diễn mặc dù hành động đã thực hiện trong quá khứ: ^し知っています、^す住んでいます、^{けっこん}結婚しています、^も持っています.



1. 私は ^{けっこん}結婚しています。 Tôi đã kết hôn (đã, và đang có gia đình).
2. 私は ^{すずき}鈴木さんを ^し知っています。 Tôi biết cô Suzuki (đã và đang biết).
3. 私は カメラを ^も持っています。 Tôi có máy ảnh (đã và đang có).
4. 私は ハノイに ^す住んでいます。 Tôi sống ở Hà Nội (đã, đang và sẽ).

注意： - ^も持っています ở đây mang nghĩa sở hữu.

3



ぶんぽう

使い方②： - Thể tiếp diễn còn được sử dụng để biểu thị những tập quán, thói quen, những hành động được lặp đi lặp lại trong thời gian dài.



1. FPT は コンピューターソフトを つく 作っています。

FPT sản xuất phần mềm máy tính.

2. 私は IMC で はたら 働いています。

Tôi làm việc ở IMC.

3. 私は CTECH ^{たんきだいがく}短期大学で ^{べんきょう}勉強しています。

Tôi học ở trường cao đẳng CTECH.

3

4

N に V

使い方： Trợ từ **に** được dùng với các động từ như: はいります (vào)、すわります (ngồi)、のります (đi/ lên xe)、のぼります (leo)、つきます (đến) và nó biểu thị địa điểm chủ ngữ có mặt sau khi thực hiện hành động đó.



1. ここに はい 入っては いけません。 Không được vào đây.

2. ここに すわ 座っても いいですか。 Tôi ngồi ở đây có được không?

3. 京都駅 ^{きょうとえき}から 16番 ^{ばん}の バス ^のに 乗って ください。

...Anh/ chị hãy lên xe buýt tuyến số 16 từ ga Kyoto nhé.



ぶんぽう

5

N₁に N₂を V

使い方： Trợ từ **に** biểu thị địa điểm (Danh từ 1) có mặt của Danh từ 2 sau khi thực hiện hành động đó.



1. **ここに** ^{くるま}車を ^と止めて ください。 Anh/ chị hãy đỗ xe ở đây.

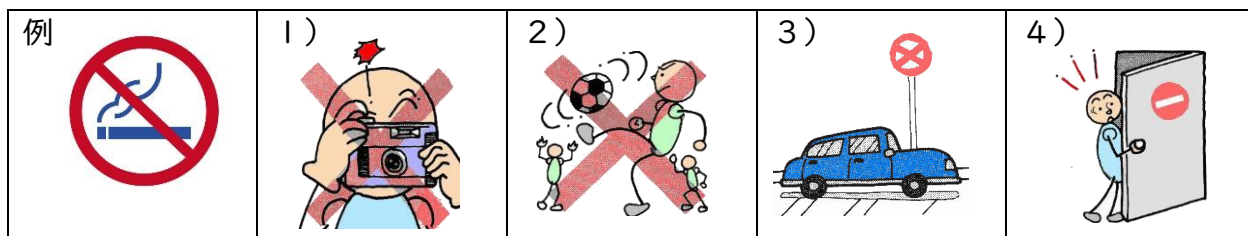
2. **ここに** ^{じゅうしょ}住所を ^か書いて ください。 Anh/ chị hãy ghi địa chỉ vào đây.

やってみよう！



1. 例：ここで → ここで たばこを 吸っては いけません。

1) ここで → 2) ここで → 3) ここに → 4) ここに →



———おわり———

3